

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/ CBTT-TNS

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 / 04/2026 . tại đường dẫn: <https://tnsteel.vn/shareholder.php?cid=3> (Mục tin cổ đông/Báo cáo tài chính)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1- 2026
- Văn bản giải trình LNST 10%

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy



DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I/2026

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 233.321.505.620 | 196.610.206.177 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 2.315.344.675 | 4.512.615.988 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.315.344.675 | 4.512.615.988 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 84.817.028.698 | 9.207.605.325 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 76.554.255.157 | 989.150.850 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5 | 2.334.048.556 | 2.319.632.773 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 6 | 5.928.724.985 | 5.898.821.702 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 137.891.894.057 | 170.051.859.249 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 137.891.894.057 | 170.051.859.249 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 8.297.238.190 | 12.838.125.615 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 11 | 1.680.945.319 | 1.077.721.087 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 6.616.292.871 | 11.760.404.528 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 210.643.310.174 | 216.463.897.008 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 157.970.307.016 | 154.787.366.972 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 156.051.596.478 | 154.787.366.972 |
| - Nguyên giá | 222 | | 558.220.749.590 | 551.811.486.734 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (402.169.153.112) | (397.024.119.762) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 1.918.710.538 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.958.217.560 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (39.507.022) | - |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | - | - |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | 8 | 854.950.000 | 7.690.224.626 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 854.950.000 | 7.690.224.626 |



| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 51.818.053.158 | 53.986.305.410 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 11 | 51.818.053.158 | 53.986.305.410 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 443.964.815.794 | 413.074.103.185 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 350.806.995.535 | 320.212.885.985 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 315.976.505.569 | 285.382.396.019 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 207.336.293.635 | 175.754.042.264 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 2.249.006.787 | 617.541.759 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 14 | 2.081.001.923 | 4.003.525.527 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 966.022.888 | 1.377.995.867 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 15 | 2.358.129.248 | 261.146.750 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 16 | 100.876.601.921 | 103.258.694.685 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 17 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 109.449.167 | 109.449.167 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 17 | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 18 | 93.157.820.259 | 92.861.217.200 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 764.439.744 | 764.439.744 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (107.606.619.485) | (107.903.222.544) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | (107.903.222.544) | (121.917.992.998) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 296.603.059 | 14.014.770.454 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 443.964.815.794 | 413.074.103.185 |

Người Lập Bảng

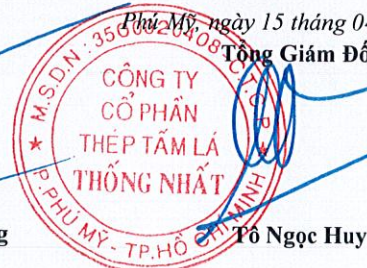
Đỗ Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Phụ Mỹ, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2026

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 411.950.425.591 | 450.036.972.181 | 411.950.425.591 | 450.036.972.181 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 411.950.425.591 | 450.036.972.181 | 411.950.425.591 | 450.036.972.181 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 407.018.263.416 | 433.475.663.070 | 407.018.263.416 | 433.475.663.070 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 4.932.162.175 | 16.561.309.111 | 4.932.162.175 | 16.561.309.111 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 22 | 36.714.627 | 20.823.354 | 36.714.627 | 20.823.354 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 23 | 559.239.068 | 961.284.701 | 559.239.068 | 961.284.701 |
| - Chi phí đi vay | 24 | | 558.242.100 | 961.284.701 | 558.242.100 | 961.284.701 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 823.724.951 | 631.878.417 | 823.724.951 | 631.878.417 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 3.198.530.803 | 3.764.663.884 | 3.198.530.803 | 3.764.663.884 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 387.381.980 | 11.224.305.463 | 387.381.980 | 11.224.305.463 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 26 | - | 231.464.600 | - | 231.464.600 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 27 | 13.302.525 | 404.814.705 | 13.302.525 | 404.814.705 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (13.302.525) | (173.350.105) | (13.302.525) | (173.350.105) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 374.079.455 | 11.050.955.358 | 374.079.455 | 11.050.955.358 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 77.476.396 | 2.291.154.013 | 77.476.396 | 2.291.154.013 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 296.603.059 | 8.759.801.345 | 296.603.059 | 8.759.801.345 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 29 | 15 | 438 | 15 | 438 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập

Kế toán trưởng

Phú Mỹ, ngày 15 Tháng 04 năm 2026
Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2026

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 374.079.455 | 11.050.955.358 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 5.184.540.372 | 11.385.009.827 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (21.951.421) | (14.539.388) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 558.242.100 | 961.284.701 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.094.910.506 | 23.382.710.498 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (70.465.311.716) | (16.175.203.767) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 32.159.965.192 | 9.609.330.244 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 32.158.818.804 | (5.905.707.168) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 1.565.028.020 | 463.591.532 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (200.427.750) | (1.261.464.581) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.000.000.000) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (687.016.944) | 10.113.256.758 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.532.205.790) | (180.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 21.951.421 | 14.539.388 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.510.254.369) | (165.460.612) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (9.001.417.655) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (9.001.417.655) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (2.197.271.313) | 946.378.491 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.512.615.988 | 4.221.405.547 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 3 | 2.315.344.675 | 5.167.784.038 |

Người lập

Đỗ Thị Thu Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 92 người

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong năm so tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kê cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẦM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.609.458 | 8.853.803 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.293.735.217 | 4.503.762.185 |
| | 2.315.344.675 | 4.512.615.988 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 819.159.354 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 819.159.354 | - | - | - |
| Bên khác | 75.735.095.803 | - | 989.150.850 | - |
| Công ty Cổ phần Thép TVP | 50.940.728.024 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh | - | - | 987.638.850 | - |
| Công ty CP SXKD Thép Việt Nhật | 22.841.993.114 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 1.952.374.665 | - | 1.512.000 | - |
| | 76.554.255.157 | - | 989.150.850 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung | 2.216.256.900 | - | 2.216.256.900 | - |
| Trả trước khác | 117.791.656 | - | 103.375.873 | - |
| | 2.334.048.556 | - | 2.319.632.773 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | - | 662.210 | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 3.814.925 | - | 3.814.925 | - |
| Tạm ứng | 74.390.000 | - | 60.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.376.000.000 | - | 1.376.000.000 | - |
| Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí | 4.402.486.613 | - | 4.402.486.613 | - |
| Phải thu khác | 72.033.447 | - | 55.857.954 | - |
| | 5.928.724.985 | - | 5.898.821.702 | - |
| b) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH | - | - | - | - |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 3.191.750.021 | - | 3.191.750.021 | - |
| Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.210.736.592 | - | 1.210.736.592 | - |
| Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH | 1.376.000.000 | - | 1.376.000.000 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 150.238.372 | - | 120.335.089 | - |
| | 5.928.724.985 | - | 5.898.821.702 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 3.191.750.021 | - | 3.191.750.021 | - |
| Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.210.736.592 | - | 1.210.736.592 | - |
| | 4.402.486.613 | - | 4.402.486.613 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 134.340.829.384 | - | 169.881.088.606 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 102.109.385 | - | 101.226.105 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 59.715.639 | - | - | - |
| Thành phẩm | 3.389.239.649 | - | 69.544.538 | - |
| | 137.891.894.057 | - | 170.051.859.249 | - |

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Công trình nhà ăn | - | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 854.950.000 | 854.950.000 |
| - Phần mềm quản trị dữ liệu công ty rosy | 854.950.000 | 854.950.000 |
| - Hệ thống xử lý nước ro | - | - |
| - Hệ thống thiết bị nhà bếp | - | - |
| - Thiết bị Đo chiều dày bằng thép | - | 5.073.362.314 |
| - Phần mềm lập trình kết nối thiết bị đo chiều dày bằng thép | - | 1.761.912.312 |
| | 854.950.000 | 7.690.224.626 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT TẾ TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|--|------------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------|--|------------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.319.246.794 | | 449.196.450.698 | | 19.925.625.063 | | 3.370.164.179 | | 551.811.486.734 |
| - Mua trong quý | - | | 6.409.262.856 | | - | | - | | 6.409.262.856 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | | - | | - | | - | | - |
| Số dư cuối quý | 79.319.246.794 | | 455.605.713.554 | | 19.925.625.063 | | 3.370.164.179 | | 558.220.749.590 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.000.074.116 | | 344.253.217.423 | | 19.925.625.063 | | 1.845.203.160 | | 397.024.119.762 |
| - Khấu hao trong quý | 423.957.010 | | 4.671.147.587 | | - | | 49.928.753 | | 5.145.033.350 |
| Số dư cuối quý | 31.424.031.126 | | 348.924.365.010 | | 19.925.625.063 | | 1.895.131.913 | | 402.169.153.112 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 48.319.172.678 | | 104.943.233.275 | | - | | 1.524.961.019 | | 154.787.366.972 |
| Tại ngày cuối quý | 47.895.215.668 | | 106.681.348.544 | | - | | 1.475.032.266 | | 156.051.596.478 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 140.958.285.573 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.585.595.405 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Quyền phát hành | | Bản quyền, bằng sáng chế | | Chương trình phần mềm | | Cộng |
|-------------------------------------|-------------------|--|-----------------|--|--------------------------|--|-----------------------|--|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | | - | | - | | - | | - |
| - Mua trong quý | - | | - | | - | | - | | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | | - | | - | | 1.958.217.560 | | 1.958.217.560 |
| Số dư cuối quý | - | | - | | - | | 1.958.217.560 | | 1.958.217.560 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | | - | | - | | - | | - |
| - Khấu hao trong quý | - | | - | | - | | 39.507.022 | | 39.507.022 |
| Số dư cuối quý | - | | - | | - | | 39.507.022 | | 39.507.022 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | | - | | - | | - | | - |
| Tại ngày cuối quý | - | | - | | - | | 1.918.710.538 | | 1.918.710.538 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ ngắn hạn | 579.746.496 | 902.214.370 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.101.198.823 | 175.506.717 |
| | 1.680.945.319 | 1.077.721.087 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 20.408.666.759 | 16.156.517.268 |
| Trục cán thép và phụ tùng trục cán | 27.878.024.852 | 34.089.800.338 |
| Chi phí sửa chữa | 3.531.361.547 | 3.739.987.804 |
| | 51.818.053.158 | 53.986.305.410 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 31.593.061.633 | 31.593.061.633 | 30.573.390.673 | 30.573.390.673 |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 29.353.672.833 | 29.353.672.833 | 30.153.672.833 | 30.153.672.833 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 381.920.000 | 381.920.000 | 381.920.000 | 381.920.000 |
| Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.857.468.800 | 1.857.468.800 | 37.797.840 | 37.797.840 |
| Bên khác | 175.743.232.002 | 175.743.232.002 | 145.180.651.591 | 145.180.651.591 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật | 93.115.417.084 | 93.115.417.084 | 136.817.669.421 | 136.817.669.421 |
| Công ty CP thiết bị Quang Minh | 2.800.578.240 | 2.800.578.240 | 3.672.308.960 | 3.672.308.960 |
| Công ty Cổ phần TVP | 75.265.806.000 | 75.265.806.000 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 4.561.430.678 | 4.561.430.678 | 4.690.673.210 | 4.690.673.210 |
| | 207.336.293.635 | 207.336.293.635 | 175.754.042.264 | 175.754.042.264 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 29.353.672.833 | 29.353.672.833 | 30.153.672.833 | 30.153.672.833 |
| | 29.353.672.833 | 29.353.672.833 | 30.153.672.833 | 30.153.672.833 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | | |
| Công ty TNHH Thép Hiền Quyền | 450.301.766 | 617.541.759 |
| Người mua khác | - | 413.600.000 |
| | 450.301.766 | 203.941.759 |
| | <u>450.301.766</u> | <u>617.541.759</u> |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong quý | Số đã thực nộp trong quý | Số phải thu cuối quý | Số phải nộp cuối quý |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 3.929.918.779 | 77.476.396 | 2.000.000.000 | - | 2.007.395.175 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 73.606.748 | 22.367.673 | 22.367.673 | - | 73.606.748 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 3.919.104 | 3.919.104 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 14.800.000 | 14.800.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| | <u>-</u> | <u>4.003.525.527</u> | <u>118.563.173</u> | <u>2.041.086.777</u> | <u>-</u> | <u>2.081.001.923</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước tiền thuế đất | 886.267.200 | - |
| - Trích trước chi phí tiền điện | 1.239.987.598 | 33.445.240 |
| - Trích trước thù lao HĐQT, BKS | - | 74.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 231.874.450 | 153.701.510 |
| | <u>2.358.129.248</u> | <u>261.146.750</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Kinh phí công đoàn | 40.457.250 | 139.850 |
| - Bảo hiểm xã hội | 209.839.219 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 1.955.723 | 1.955.723 |
| - Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | 23.513.949.747 | 23.513.949.747 |
| - Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 13.834.984.279 | 14.035.412.029 |
| - Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 32.977.209.473 | 32.418.967.373 |
| - Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 10.777.915.506 | 10.777.915.506 |
| - Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 10.158.875.813 | 10.158.875.813 |
| - Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 9.247.469.190 | 12.247.469.190 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 113.945.721 | 104.009.454 |
| | 100.876.601.921 | 103.258.694.685 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Phải trả lãi vay | 70.326.143.499 | 69.968.329.149 |
| - Lãi chậm trả công nợ | 30.184.260.509 | 33.184.260.509 |
| | 100.510.404.008 | 103.152.589.658 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 43.755.124.979 | 43.196.882.879 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel | 10.158.875.813 | 10.158.875.813 |
| - Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 9.247.469.190 | 12.247.469.190 |
| | 63.161.469.982 | 65.603.227.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17 . VAY

| | 01/01/2026 | | Trong quý | | 31/03/2026 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) | - | - | - | - | - | - |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾ | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 | - | - | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |
| | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 | - | - | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 | | | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |

(1) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP phát sinh từ việc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tầm Lát Thống Nhất đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ITDA/09CN ngày 23/04/2009. Lãi suất áp dụng là 6,5%/năm. Số dư khoản vay tại ngày 31/03/2026 là 34.830.489.966 VND. Khoản vay không xác định cụ thể thời hạn thanh toán nợ gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | - | 23.513.949.747 | - | 23.513.949.747 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | - | 32.977.209.473 | - | 32.418.967.373 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | 13.834.984.279 | - | 14.035.412.029 |
| | <u>-</u> | <u>70.326.143.499</u> | <u>-</u> | <u>69.968.329.149</u> |

c) Các khoản vay với các bên liên quan

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| TCT Thép Việt Nam - CTCP (*) | 34.830.489.966 | 32.977.209.473 | 34.830.489.966 | 32.418.967.373 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*) | - | 23.513.949.747 | - | 23.513.949.747 |
| | <u>34.830.489.966</u> | <u>56.491.159.220</u> | <u>34.830.489.966</u> | <u>55.932.917.120</u> |

(*) Cổ đông lớn

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 764.439.744 | (121.917.992.998) | 78.846.446.746 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 14.014.770.454 | 14.014.770.454 |
| Số dư cuối năm trước | <u>200.000.000.000</u> | <u>764.439.744</u> | <u>(107.903.222.544)</u> | <u>92.861.217.200</u> |
| Số dư đầu năm nay | 200.000.000.000 | 764.439.744 | (107.903.222.544) | 92.861.217.200 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 296.603.059 | 296.603.059 |
| Số dư cuối năm nay | <u>200.000.000.000</u> | <u>764.439.744</u> | <u>(107.606.619.485)</u> | <u>93.157.820.259</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | % | VND | % | VND |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 31,25 | 62.494.810.000 | 31,25 | 62.494.810.000 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 5,00 | 10.000.000.000 | 5,00 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 7,00 | 14.000.000.000 | 7,00 | 14.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 7,00 | 14.000.000.000 | 7,00 | 14.000.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | 6,00 | 11.999.090.000 | 6,00 | 11.999.090.000 |
| Cổ đông khác | 43,75 | 87.506.100.000 | 43,75 | 87.506.100.000 |
| | 100 | 200.000.000.000 | 100 | 200.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 01 Năm 2026 | Quý 01 Năm 2025 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu quý | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối quý | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 764.439.744 | 764.439.744 |
| | 764.439.744 | 764.439.744 |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 201,16 | 201,16 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 396.755.756.391 | 396.947.690.016 |
| Doanh thu bán phế liệu | 6.934.890.000 | 16.021.695.400 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 8.001.179.200 | 37.067.586.765 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho | 258.600.000 | - |
| | <u>411.950.425.591</u> | <u>450.036.972.181</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | <u>81.955.802.625</u> | <u>352.840.563.035</u> |
| # | | |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 394.574.884.724 | 392.652.097.326 |
| Giá vốn bán phế liệu | 6.901.353.361 | 16.048.845.777 |
| Giá vốn của dịch vụ gia công | 5.542.025.331 | 24.774.719.967 |
| | <u>407.018.263.416</u> | <u>433.475.663.070</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Tổng giá trị mua vào: | <u>6.091.735.226</u> | <u>114.892.476.997</u> |
| # | | |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 21.951.421 | 14.539.388 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý | 14.763.206 | 6.283.966 |
| | <u>36.714.627</u> | <u>20.823.354</u> |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 558.242.100 | 961.284.701 |
| Lãi chậm trả | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý | 996.968 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý | - | - |
| | <u>559.239.068</u> | <u>961.284.701</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.031.819 | 2.031.819 |
| Chi phí nhân công | 732.419.132 | 604.370.598 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 89.274.000 | 25.476.000 |
| | <u>823.724.951</u> | <u>631.878.417</u> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 94.063.636 | 144.471.214 |
| Chi phí nhân công | 1.584.185.456 | 1.239.212.269 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 89.642.067 | 200.264.200 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.919.104 | 8.919.104 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 437.179.356 | 852.217.346 |
| Chi phí khác bằng tiền | 989.541.184 | 1.319.579.751 |
| | <u>3.198.530.803</u> | <u>3.764.663.884</u> |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|-------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền bán phế phẩm | - | 231.464.600 |
| Thu nhập khác | - | - |
| | <u>-</u> | <u>231.464.600</u> |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế | 3.804.625 | 60.471.325 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | 312.000.000 |
| Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ | 9.497.900 | 32.343.380 |
| | <u>13.302.525</u> | <u>404.814.705</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 01 Năm 2026 | Quý 01 Năm 2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 374.079.455 | 11.050.955.358 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 13.302.525 | 404.814.705 |
| - Chi phí không hợp lệ | 13.302.525 | 404.814.705 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối quý | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối quý | - | - |
| - Chi phí lãi vay không tính vào chi phí hợp lệ các năm trước năm nay được giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 387.381.980 | 11.455.770.063 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 77.476.396 | 2.291.154.013 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào TNDN phải nộp năm nay | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý | 3.929.918.779 | 7.095.458.382 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý | (2.000.000.000) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối quý | 2.007.395.175 | 9.386.612.395 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý 01 Năm 2026 | Quý 01 Năm 2025 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 296.603.059 | 8.759.801.345 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 296.603.059 | 8.759.801.345 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15 | 438 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/03/2026 | | | | |
| Tiền | 2.293.735.217 | - | - | 2.293.735.217 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 82.482.980.142 | - | - | 82.482.980.142 |
| | 84.776.715.359 | - | - | 84.776.715.359 |
| Tại ngày 01/01/2026 | | | | |
| Tiền | 4.503.762.185 | - | - | 4.503.762.185 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.887.972.552 | - | - | 6.887.972.552 |
| | 11.391.734.737 | - | - | 11.391.734.737 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2026 | | | | |
| Vay và nợ | - | 34.830.489.966 | - | 34.830.489.966 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 308.212.895.556 | - | - | 308.212.895.556 |
| Chi phí phải trả | 2.358.129.248 | - | - | 2.358.129.248 |
| | 310.571.024.804 | 34.830.489.966 | - | 345.401.514.770 |
| Tại ngày 01/01/2026 | | | | |
| Vay và nợ | - | 34.830.489.966 | - | 34.830.489.966 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 279.012.736.949 | - | - | 279.012.736.949 |
| Chi phí phải trả | 261.146.750 | - | - | 261.146.750 |
| | 279.273.883.699 | 34.830.489.966 | - | 314.104.373.665 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel | Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Tôn Phương Nam | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim | Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | (i) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | (ii) |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | (iii) |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | (iv) |

(i) Ông Lại Văn Quyền - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

(ii) Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iii) Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iv) Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | <u>Quý 01 Năm 2026</u> | <u>Quý 01 Năm 2025</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 81.955.802.625 | 352.840.563.035 |
| Công ty Tôn Phương Nam | - | 340.243.271.870 |
| Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.245.189.850 | 9.102.028.665 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long | 14.775.281.365 | 3.495.262.500 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | - | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | 65.617.876.855 | - |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 317.454.555 | - |
| Mua hàng | 6.091.735.226 | 114.892.476.997 |
| Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 6.045.672.558 | 49.226.814.807 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | - | 20.033.000 |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | 13.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim | - | 496.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | - | 64.918.230.000 |
| Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | 32.562.668 | 231.399.190 |

33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 04 năm 2026